

NHỮNG LỢI ÍCH CỦA NHÀ MINH TRONG HỆ THỐNG TRIỀU CỐNG

(QUA TRƯỜNG HỢP ĐẠI VIỆT VÀ MỘT SỐ NƯỚC ĐÔNG NAM Á KHÁC)

NGUYỄN THỊ KIỀU TRANG*

Quan hệ sách phong, triều cống là một hình thức đặc biệt của quan hệ bang giao giữa Trung Quốc và các nước láng giềng thời phong kiến. Trong đó, các vương triều Trung Quốc với ưu thế về kinh tế, chính trị, quân sự, văn hóa, tự cho mình là “Thiên triều, Thượng quốc”, có quyền phong tước cho vua các nước nhỏ. Ngược lại, để được phong vương, để thiết lập và duy trì quan hệ với Trung Quốc, vua các nước này phải cầu phong và phải thực thi các nghĩa vụ với “thiên triều”, mà nghĩa vụ quan trọng nhất là phải triều cống theo định kì. Sách phong, triều cống dần dần trở thành mô thức chủ yếu trong quan hệ giữa Trung Quốc với các nước láng giềng trong suốt thời phong kiến. Mô thức này xuất hiện từ thời Tây Hán, không ngừng được mở rộng thành hệ thống và tới thời Minh (1368-1644) thì đạt tới đỉnh điểm của sự phát triển. Hệ thống triều cống này được xây dựng, duy trì và phát triển dựa trên nhiều cơ sở, nhưng cơ sở cốt lõi là lợi ích. Tuy nhiên, khi đánh giá về tương quan lợi ích, nhiều học giả như J.K.Fairbank, S.Y.Teng, Chiang T'ing Fu, Cát Kiếm Hùng... đều cho rằng phía được lợi là các nước triều cống chứ không phải Trung Quốc.

Nghiên cứu quan hệ sách phong, triều cống giữa nhà Minh với Đại Việt và nhiều nước Đông Nam Á khác như Champa, Ayuthaya, Malacca, Java, chúng tôi thấy nhận xét trên không phù hợp. Có thể, đối với một số nước ở xa thì lúc đầu nhà Minh phải tặng quà hậu hĩnh, chịu tốn kém hơn để mua chuộc, lôi kéo họ thiết lập quan hệ. Tuy vậy, quan hệ của nhà Minh với các nước này chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn. Trong khi đó, quan hệ sách phong, triều cống giữa nhà Minh với Đại Việt và các nước láng giềng gần gũi của Trung Quốc ở Đông Nam Á được duy trì rất lâu dài. Vấn đề ở đây chỉ có thể là lợi ích. Rõ ràng là nếu lợi ích tổng thể của “thiên triều” mà nhỏ hơn lợi ích của “chư hầu” thì quan hệ này không thể tồn tại trong nhiều thế kỉ được. Trên quan điểm đó, bài viết mong muốn phân tích rõ hơn những lợi ích chính trị, kinh tế cơ bản của nhà Minh trong hệ thống triều cống (qua trường hợp Đại Việt và một số nước Đông Nam Á khác) để lý giải vì sao nhà Minh đặc biệt quan tâm tới việc xây dựng, duy trì và phát triển hệ thống triều cống này.

Năm 1368, nhà Minh được thành lập sau khi đánh bại triều Nguyên bằng một

* ThS. Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

cuộc khởi nghĩa nông dân lớn. Ngay sau khi lên ngôi hoàng đế, Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương (1368-1398) đã sớm quan tâm tới việc khôi phục hệ thống triều cống cũ từng bị đứt đoạn ở cuối thời Nguyên. Các hoàng đế kế tiếp, đặc biệt là Minh Thành Tổ Chu Dệ (1402-1424) đã có những quyết sách lớn để mở rộng hệ thống này. Do đặc điểm của hoàn cảnh lịch sử, Đại Việt và các nước Đông Nam Á khác đã thu hút sự quan tâm hàng đầu của các hoàng đế Minh.

Việc khôi phục, phát triển quan hệ sách phong, triều cống của nhà Minh với Đại Việt và các nước Đông Nam Á khác không phải là xuất phát từ mục đích “chiêu phủ dân cõi ngoài” vì “lòng nhân”, để cho “các đất xa xôi cũng đều được an ninh” (1), càng không phải vì “thể thao lòng trời để thương dân” (2), hay để cho “văn hóa (Trung Hoa) phổ cập trong bốn cõi” (3) qua đó mà “giáo hóa Man Di” như tuyên bố của các hoàng đế Minh. Nhu cầu xác lập và phát triển quan hệ tông chủ - chư hầu, nhu cầu duy trì các nước xung quanh ở tình trạng “vĩnh viễn làm phiên thuộc” (4), phải cầu phong và triều cống Trung Quốc là xuất phát từ chính các lợi ích của Trung Quốc. Vấn đề này đã được một số học giả phân tích trong các công trình nghiên cứu của mình.

Ta Ngọc Liên trong tác phẩm “Quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc thế kỷ XV - đầu thế kỷ XVI” viết: “Phong vương để giữ lấy quan hệ giữa “thiên triều” và “chư phiên” là một nhu cầu thiết thân về lợi ích chính trị, kinh tế của Trung Quốc. Trung Quốc không bao giờ muốn để quan hệ với các nước xung quanh bị cắt đứt, ngay cả đối với Việt Nam, một nước tưởng như bị Trung Quốc cột chặt nhất trong hệ thống các nước thần phục” (5).

J.K.Fairbank và S.Y.Teng trong công trình “On The Ch'ing Tributary System” (Về hệ thống triều cống của nhà Thanh) cho rằng: cái để duy trì sự tồn tại lâu dài của hệ thống triều cống này chính là sự kết hợp chặt chẽ giữa nhu cầu kinh tế và các động cơ chính trị của cả hai phía... Đường như là không thể ở thời điểm đó để tạo ra một thứ tổng quát hơn: hệ thống triều cống là cái khung (cơ cấu) nơi tất cả các lợi ích, cả cá nhân và triều đình, kinh tế và xã hội, đều tìm được sự biểu đạt của mình (6).

Trong luận án tiến sĩ “Nghiên cứu mối quan hệ giữa Minh triều và An Nam” (Đại học Ký Nam, Quảng Đông, 2005), khi bàn luận về những thiếu sót trong các công trình nghiên cứu lịch sử quan hệ Trung - Việt của các học giả Trung Quốc, Trần Văn Nguyên đã có một nhận xét rất đáng chú ý. Tác giả luận án viết:

“Khi thảo luận vấn đề các nước xung quanh triều cống Trung Quốc, khá nhiều học giả chưa thể thoát khỏi lối mòn tư duy của nước lớn phong kiến, tuyên truyền thái quá về vai trò của “đức hóa” và mục đích của “mộ hóa”. Thực ra, lợi ích là cơ sở của mối quan hệ của đất nước. Định luật này không chỉ thích ứng với thời đại ngày nay, mà nó cũng thích hợp với cả thời cổ đại. Từ sự thực lịch sử cho thấy, cái gọi là nền ngoại giao đức hóa thì chỉ có ở thời đầu triều Minh là tương đối rõ rệt, mục đích của nó là nhằm có được sự thừa nhận của các nước xung quanh, nhằm thỏa mãn cái hư vinh “vua của chung thiên hạ”. Kể từ giữa đời Minh trở về sau, sự an toàn của triều Minh trở thành yếu tố hàng đầu khi xem xét các mối quan hệ đối ngoại. Khi hoạch định chính sách đối ngoại, điều mà sĩ đại phu đời Minh suy nghĩ trước tiên là an toàn và lợi ích của triều Minh. Trong phần lớn các tình huống, “đức hóa” luôn

muốn nhường vị trí cho lợi ích để đứng ở vị trí thứ yếu. Thế nhưng các nhà nghiên cứu nước ta hiện nay thường xem nhẹ điểm này. Họ thường đơn giản hiểu rằng một số chính sách ưu đãi của Trung Quốc thời cổ đại là “đức hóa” (7).

Có lẽ đây là một trong ít những ý kiến tương đối khách quan của các học giả Trung Quốc đương đại khi nhìn nhận về quan hệ sách phong, triều cống giữa Trung Quốc với các nước trong lịch sử. Tiếc rằng tác giả không đề cập đến những lợi ích cụ thể mà Trung Quốc thu được khi duy trì quan hệ sách phong, triều cống với Đại Việt cũng như các nước khác.

Có thể có những cách nhìn nhận khác nhau về lợi ích mà nhà Minh nói riêng, các triều đình Trung Quốc nói chung thu được từ việc xác lập, phát triển quan hệ sách phong, triều cống với các nước láng giềng. Thực tiễn lịch sử cho thấy có thể xếp các lợi ích đa dạng của triều đình nhà Minh khi xác lập, phát triển quan hệ sách phong, triều cống với Đại Việt và các nước Đông Nam Á khác thành hai nhóm: nhóm lợi ích chính trị và nhóm lợi ích kinh tế.

1. Lợi ích về chính trị

Thứ nhất, việc xác lập, duy trì, phát triển quan hệ sách phong, triều cống giúp nhà Minh củng cố địa vị “thiên triều” nhằm đạt được sự quy thuận của các nước “Đi, Dịch” xung quanh để thỏa mãn tham vọng “thống ngự thiên hạ”, tham vọng “vạn quốc triều cống” của một trong những triều đại cường thịnh nhất Trung Quốc.

Đây là lợi ích chính trị, tinh thần rất quan trọng đối với triều Minh, một triều đại được lập nên từ khối nghĩa nông dân. Chính vì thế mà ngay sau khi lên ngôi, Chu Nguyên Chương đã liên tục cử sứ giả mang chiếu thư tới “quân trưởng, tù trưởng từ Di bốn phương” để báo tin đã đánh bại

nhà Nguyên, lập nước Đại Minh nhằm vận động, lôi kéo các nước thiết lập quan hệ và triều cống nhà Minh. Đây có lẽ là thông báo quan trọng nhất của nhà Minh với các nước láng giềng, nhất là các nước ở Đông Nam Á. Chiếu dụ của Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương gửi vua Trần ở Đại Việt ngày 26 tháng Chạp năm Hồng Vũ thứ nhất [3-2-1369] viết: “Đế vương xưa trị thiên hạ, cũng giống như ánh mặt trời, mặt trăng chiếu soi; không nề xa gần đều đối xử chung một lòng nhân. Bởi vậy khi Trung Quốc yên định thì bốn phương cũng được yên chỗ, không nói đến việc có ý thần phục. Từ đời Nguyên, việc chính trị không có giống mối; thiên hạ binh đao loạn lạc đến 17 năm; xa gần thông tin bị tắc nghẽn. Trăm khối dầu dựng cơ nghiệp ở Giang tả, rồi quét sạch đám quần hùng, định yên Hoa Hạ được thần dân suy tôn làm chủ Trung Nguyên, đặt quốc hiệu Đại Minh, bắt đầu đổi gọi niên hiệu là Hồng Vũ. Mới đây chiếm kinh đô nhà Nguyên, thống nhất toàn quốc, phụng thừa chính thống, cùng với các nơi xa gần được bình yên vô sự, chung hưởng thái bình. Do các quân trưởng, tù trưởng từ Di bốn phương chưa biết tin này, nên ban chiếu để hiểu rõ” (8).

Sau khi gửi chiếu dụ cho Đại Việt, Chu Nguyên Chương cũng phái sứ giả mang chiếu dụ tới Nhật Bản, Champa, Trảo Oa (Java) và nhiều nước khác ở Đông Nam Á với nội dung tương tự (9). Những nỗ lực này của Chu Nguyên Chương đã đem lại kết quả lớn, chỉ trong một thời gian ngắn rất nhiều nước đã thiết lập quan hệ và triều cống nhà Minh, trong đó có nhiều nước ở Đông Nam Á (10), mà Đại Việt là nước đầu tiên.

Việc vua Trần Dụ Tông của Đại Việt là vua nước ngoài đầu tiên cử sứ giả sang cầu phong và triều cống vào năm 1369 có ý

nghĩa rất lớn đối với nhà Minh, vì thế các vua Minh đánh giá rất cao sự kiện này. Khảo cứu *Minh thực lục* chúng tôi thấy có tới 18 lần vua, quan triều Minh nhắc đi, nhắc lại điều đó (11). Đây quả là một hiện tượng hy hữu. Điều này cho thấy vị trí đặc biệt quan trọng của Đại Việt trong chính sách “hướng Nam” của nhà Minh. Việc Đại Việt triều cống chứng tỏ địa vị “thiên triều”, “tông chủ” của nhà Minh một vương triều vừa được thành lập mà hoàng đế xuất thân từ nông dân, bắt đầu được các nước láng giềng thừa nhận. Hơn thế nữa, Đại Việt là một nước lớn mạnh ở Đông Nam Á, vì thế việc Đại Việt triều cống nhà Minh sẽ có tác động lớn tới các nước khác trong khu vực, điều này giúp nhà Minh thuận lợi hơn trong việc phát triển hệ thống triều cống ở Đông Nam Á.

Quốc. Như thế, chỉ tính riêng 10 nước Đông Nam Á (Đại Việt, Java, Champa, Siam, Malacca, Pasai, Campuchia, Brunei, Philippin, Pahang), trong khoảng hơn một thế kỷ đã có tới 329 sứ đoàn tới Trung Quốc (gồm các sứ đoàn triều cống và các sứ đoàn đến với mục đích khác). Nếu tính cả các sứ đoàn của Triều Tiên, Nhật Bản, Lưu Cầu và các nước Trung Á thì số sứ đoàn đến triều cống nhà Minh rất nhiều.

Thứ hai, việc xác lập, duy trì, phát triển quan hệ sách phong, triều cống tạo cho triều Minh một công cụ hữu hiệu để khống chế, chi phối, ràng buộc các nước nhỏ yếu xung quanh trong “trật tự thế giới của Trung Hoa”, tức là trong trật tự “thiên triều - chư hầu”, “tông chủ - phiên thuộc”.

Cần phải nói rằng, quan hệ sách phong, triều cống cũng có một ý nghĩa lớn đối với

Bảng 1: Số lượng các sứ đoàn từ Đông Nam Á đến Trung Quốc từ năm 1400 đến năm 1510

Từ	Java	Pasai	Siam	Champa	Campuchia	Pahang	Melaka	Brunei	Philippin
1400-1409	8	3	11	5	4		3	3	2
1410-1419	6	7	16	9	3	3	8	4	2
1420-1429	16	5	10	9			5	2	5
1430-1439	5	3	4	10			3		
1440-1449	7		4	9			2		
1450-1459	3		3	3			3		
1460-1469	3	1	2	4			2		
1470-1479			1	3			1		
1480-1489		3	4	3					
1490-1499	2		3	3					
1500-1509			1	2			2		

(Nguồn: Anthony Reid (1988), *Southeast Asia in the Age of commerce 1450 – 1680*, New Haven, Yale University, Vol.1, pp.13)

Từ cuối thế kỷ XIV - đầu thế kỷ XV, nhà Minh đã xác lập được quan hệ sách phong, triều cống với hầu hết các nước Đông Nam Á. Ngoài Đại Việt, quan hệ của nhà Minh với các nước Champa, Ayuthaya, Malacca (Melaka), Java được duy trì thường xuyên và chặt chẽ hơn cả. Bảng thống kê 1 đã phản ánh điều đó.

Cũng trong khoảng thời gian này (1400 - 1510), thống kê từ *Minh thực lục* cho thấy, có 79 sứ đoàn của Đại Việt đến Trung

quốc, đặc biệt là một Trung Quốc đang độ cường thịnh dưới triều Minh. Việc vua các nước nhỏ được hoàng đế Minh phong vương có nghĩa là nước đó được “thiên triều” công nhận là một nước trong thiên hạ, một nước độc lập, được “thiên triều” che chở. Điều này rất quan trọng, nhất là đối với những nước có chung biên giới với Trung Quốc như Đại Việt, Triều Tiên, Miến Điện, vốn rất dễ bị Trung Quốc tấn công bằng quân

sự. Những nước có quan hệ sách phong, triều cống cũng được buôn bán với Trung Quốc, được "thiên triều" bảo vệ (dù chỉ là hình thức) khi có xung đột với bên ngoài... Tuy nhiên, để được hoàng đế Minh sách phong, các nước nhỏ phải cầu phong và triều cống, phải chấp nhận lệ thuộc vào "thiên triều".

Đối với nhà Minh đây cũng là một lợi ích chính trị rất quan trọng. Chính vì thế khi lợi ích này không được đảm bảo hoặc bị xâm phạm, tức là khi một nước nào đó không tuân theo các nguyên tắc trong quan hệ do triều Minh đặt ra, không chịu sự khống chế của triều Minh, không nộp cống, thì triều Minh sẽ đe dọa hoặc xuất quân "thảo phạt". Điều này được phản ánh rất rõ trong *Minh thực lục*. Ví dụ, trong chiếu thư của Chu Nguyên Chương gửi vua Champa ngày 13 tháng Chạp năm Hồng Vũ thứ 2 (11-1-1370) có đoạn: "Trẫm nay thống nhất bốn biển, cai quản vạn phương, muốn các đất xa xôi cũng đều được an ninh, nên từng mang thư đến báo cho biết. Người biết sợ mệnh trời, tôn thờ Trung Quốc, nên sai sứ đến xưng thần, cống sản vật địa phương, theo đúng lời giáo huấn của tiền nhân, để dân chúng được sống yên ổn" (12). Như thế, theo quan niệm của triều Minh, các nước nhỏ "muốn được sống yên ổn" thì phải "tôn thờ Trung Quốc". Ngược lại, nếu không tôn thờ Trung Quốc (không chịu xưng thần và triều cống) thì sẽ không được yên ổn.

Hay vào năm Gia Tĩnh thứ 15 (1536), sau khi nghe bộ Lễ tâu rằng: "An Nam không làm tròn chức cống đã 20 năm nay", Minh Thế Tông đã phán: "An Nam chiếu sứ bất thông, lại từ lâu không đến cống, phản nghịch đã rõ ràng, hãy sai sứ đến ngay hỏi tội. Việc chinh thảo sai bộ Binh bàn định gấp rồi tâu lên" (13). Minh Thế Tông còn viện dẫn "đạo nghĩa" và lịch sử để đề cao

quan điểm của mình: "Di Dịch bốn phương không đến triều cống, điều nghĩa đáng làm là phải mang quân phạt tội; từ xưa đến nay các đế vương cùng làm giống như vậy" (14).

Thứ ba, việc xác lập, duy trì, phát triển hệ thống triều cống là một phương sách giúp nhà Minh đề cao uy quyền của hoàng đế, của triều đình trước dân chúng trong nước để củng cố sự thống trị của mình.

Được lập nên từ một cuộc khởi nghĩa nông dân, lại xuất thân từ tầng lớp cùng đinh và buổi đầu thống trị gặp nhiều sự chống đối, nên Chu Nguyên Chương và các hoàng đế kế tiếp ý thức được sâu sắc rằng, nhiệm vụ quan trọng hàng đầu là củng cố chính quyền, đề cao uy quyền của hoàng đế, của triều đình. Để làm điều đó, bên cạnh việc triển khai một loạt chính sách đối nội, Chu Nguyên Chương và các hoàng đế nhà Minh đặc biệt quan tâm đến việc phát triển hệ thống triều cống. Thực tế là hệ thống triều cống càng được mở rộng thì uy thế của hoàng đế càng được đề cao, vì thời đó có lẽ ít có hình ảnh nào làm cho dân chúng ngưỡng mộ hoàng đế, triều đình bằng việc tận mắt chứng kiến hoặc nghe đồn đại về những đoàn sứ giả nước ngoài tấp nập đến triều cống hoàng đế nước mình.

Trong số 16 hoàng đế thời Minh thì Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương và Minh Thành Tổ Chu Đệ là hai hoàng đế thành công nhất trong việc xác lập và phát triển hệ thống triều cống để củng cố uy quyền của mình. Nếu Chu Nguyên Chương là người khởi phục lại hệ thống sách phong, triều cống với các nước xung quanh theo các nguyên tắc truyền thống của Trung Quốc thì Minh Thành Tổ Chu Đệ là người đã phát triển hệ thống này một cách rộng khắp nhất.

Từ năm 1405 đến năm 1433, nghĩa là chỉ trong vòng chưa đầy 30 năm, nhà Minh

đã phái Trịnh Hòa cầm đầu những hạm thuyền lớn, 7 lần đi xuống các nước ở Đông Nam Á và Nam Á, trong đó có 6 chuyến được thực hiện dưới thời Chu Đệ. Trong sử sách Trung Quốc, các chuyến đi này của Trịnh Hòa thường được gọi là "Trịnh Hòa hạ Tây Dương" (Trịnh Hòa đi xuống vùng biển phía Tây). Mục đích lớn nhất của Minh Thành Tổ khi phái Trịnh Hòa "hạ Tây Dương" là phô trương sức mạnh kinh tế, quân sự của Trung Quốc với các nước ở Đông Nam Á, Nam Á, làm cho các nước này phải nể, sợ Trung Quốc, khiến họ phải thiết lập quan hệ với nhà Minh, thần phục và triều cống nhà Minh. Đồng thời qua đó Minh Thành Tổ muốn tạo ra cảnh "vạn quốc triều cống" để đề cao uy quyền của mình trước dân chúng sau sự kiện cướp ngôi của cháu ruột là Kiến Văn Đế vào năm 1402.

Để thực hiện mục đích này, mỗi khi tới một nước nào đó, việc đầu tiên mà Trịnh Hòa làm là tuyên đọc chiếu thư của hoàng đế nhà Minh cho quốc vương và triều thần nước đó nghe, mà nội dung chủ yếu là khẳng định vị trí "thiên triều thượng quốc", đề cao oai đức của hoàng đế Minh, vỗ vể, dụ dỗ các nước thiết lập quan hệ hữu hảo với nhà Minh bằng việc cử sứ đoàn đến Trung Quốc cầu phong và triều cống. Nếu vua chúa nước nào không chịu phục tùng thì Trịnh Hòa dùng binh để thị uy. Tiếp đó, Trịnh Hòa thay mặt triều Minh ban thưởng khá hậu hĩnh cho nhà vua, hoàng tộc và các triều thần nước sở tại, đồng thời tiếp nhận đồ cống nạp của các nước. Qua 7 lần vượt biển, Trịnh Hòa đã tới được hơn 30 nước ở "Tây Dương", trong đó có nhiều nước Đông Nam Á. Rất nhiều nước trong số đó đã cử sứ giả đến Trung Quốc triều cống. Năm Vĩnh Lạc (niên hiệu của Minh Thành Tổ) thứ 14 (1416) có 18 nước, năm Vĩnh Lạc thứ 21 (1423) có 16 nước ở "Tây Dương" đến triều cống, tổng cộng có đến hơn 1200 người (15).

Thứ tư, việc xác lập, duy trì, phát triển hệ thống triều cống là một trong những nhân tố đảm bảo an ninh, an toàn cho Trung Quốc.

Nhu cầu bảo đảm an ninh cho Trung Quốc bằng hệ thống triều cống là rất quan trọng, bởi vì trong lịch sử, tuy là "thiên triều", là "Hoa Hạ" nhưng Trung Quốc nhiều lần đã bị các tộc, các nước "Di Dịch" như Hung Nô, Liêu, Kim, Mông Cổ tấn công, thậm chí thống trị trong một thời gian dài. Kim từng thống trị miền Bắc Trung Quốc từ năm 1127 đến năm 1234, còn Mông Cổ đã thống trị Trung Quốc từ năm 1271 đến năm 1368, đẩy xã hội Trung Quốc vào một thời kỳ tri tri kéo dài. Ngay ở thời Minh thì triều Minh cũng phải căng sức để đối phó với nạn cướp biển của các toán buôn lậu có vũ trang người Nhật Bản mà Trung Quốc gọi là "wako" ("hòa khấu", tức "giặc lùn" hay "cướp lùn"). Vì thế, nếu xác lập được hệ thống triều cống vững chắc, rộng khắp, nếu không chế được các nước liên kề Trung Quốc trong trạng thái "chư hầu vĩnh viễn" thì sẽ đảm bảo được an ninh cho nội địa Trung Quốc.

Để bảo vệ an ninh của Trung Quốc, trong trường hợp các nước xung quanh không chịu thần phục thì nhà Minh sẵn sàng dùng vũ lực. Điều này được thể hiện rất rõ trong quan điểm của Chu Nguyên Chương. Năm Hồng Vũ thứ 4 (1371), trong một đạo chỉ dụ gửi cho các địa phương, Chu Nguyên Chương đã nói rõ "các nước man di ở hải ngoại, nước nào gây lo ngại cho Trung Quốc thì không thể không thảo phạt" (16). Hoắc trong chiếu thư gửi Trần Nghệ Tông (năm 1381), Chu Nguyên Chương cũng ngầm răn đe: "An Nam ngăn sông cách biển, xa xôi nhỏ bé, trời đất kiến tạo, hoàng đế khiến vương ở nước ấy để làm chủ sinh dân. Trung Quốc đối với vua nước có đạo (tức là chịu thần phục Trung Quốc - TC) thì

không thảo phạt, còn đối với kẻ ương ngang không hiểu biết ắt xuất chinh" (17). Những quan điểm này thể hiện rõ tư tưởng đối ngoại của nhà Minh: duy trì hệ thống triều cống để tạo ra xung quanh Trung Quốc một hệ thống các nước chư hầu làm phiên giầu để che chắn và bảo vệ trung tâm.

2. Lợi ích kinh tế

Ngoài các lợi ích chính trị, hệ thống triều cống cũng đem lại cho nhà Minh những lợi ích kinh tế không nhỏ. Tuy nhiên nhiều học giả chưa đánh giá đúng mức vấn đề này. Dưới đây, chúng tôi phân chia thành lợi ích vật chất và thương mại để phân tích với nghĩa: lợi ích vật chất nói về giá trị của cống phẩm, còn lợi ích thương mại nói về vị trí, ý nghĩa của hệ thống triều cống đối với hoạt động buôn bán đối ngoại của Trung Quốc trong điều kiện triều Minh thực hiện chính sách "hải cấm" một cách ngặt nghèo suốt từ năm 1371 đến năm 1567.

Về lợi ích vật chất

Một số học giả Trung Quốc và phương Tây cho rằng phía được lợi về vật chất là những nước đến cống, chứ không phải triều đình Trung Quốc.

J.K.Fairbank và S.Y.Teng trong công trình "On The Ch'ing Tributary System" đã viết: "Giá trị đạo đức của triều cống là quan trọng hơn trong suy nghĩ của các vua Trung Quốc, còn giá trị vật chất, thương mại là quan trọng hơn trong suy nghĩ của những người "dã man". Mỗi cân bằng lợi ích này sẽ cho phép sự bằng lòng lẫn nhau và hệ thống tiếp tục hoạt động" (18).

Trong một bài giảng tại London School of Economics vào năm 1936 với tiêu đề "China and European Expansion", Chiang T'ing-fu khẳng định "không thể cho rằng triều đình Trung Quốc đã kiếm được lợi nhuận từ triều cống. Các quà tặng của

triều đình ban tặng lại thường có giá trị hơn nhiều đồ triều cống" (19).

Các học giả Đài Loan trong cuốn "Bước thịnh suy của các triều đại phong kiến Trung Quốc" cũng cho rằng: "Trong thời đại phong kiến ở Trung Quốc, người ngoại quốc đến Trung Quốc để gọi là "triều cống", thật ra là sự quan hệ trao đổi bất bình đẳng về mặt kinh tế, lúc "cống" ít mà "thường" nhiều. Các nhà vua Trung Quốc tự xem mình là "Thiên triều Đại quốc", thường muốn làm gì thì làm, đã phóng tay ban thưởng" (20).

Những quan điểm trên thể hiện một cách tiếp cận của một số học giả khi nghiên cứu về hệ thống triều cống của các vương triều phong kiến Trung Quốc. Tiếc rằng không có học giả nào đưa ra những dẫn chứng, những thống kê cụ thể để chứng minh cho quan điểm của mình.

Khảo sát *Minh thực lục* cho thấy, nhiều lần Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương cũng tuyên bố: đối với các nước đến triều cống, lễ vật không cần nhiều, chỉ cần lòng thành kính hoàng đế mà thôi. Ví dụ, vào năm Hồng Vũ thứ 9 (1376), khi vua Đại Việt là Trần Duệ Tông (*Minh thực lục* chép là Trần Doan) sai sứ sang cống không theo lệ, Chu Nguyên Chương đã nói với Trung thư sảnh rằng: "Hãy dụ rằng các phiên bang ngoại quốc dâng theo thường chế ba năm cống một lần thì không phiền; Sứ thần hạn số chỉ ba hoặc năm người, cống vật không cần quá hậu, chúng tỏ lòng thành kính là được rồi" (21).

Năm Hồng Vũ thứ 12 (1379), khi thông qua lời tâu của Bộ Lễ về nghi lễ tiếp sứ giả Trung Quốc dành cho An Nam, Chu Nguyên Chương cũng nói: "Trung Quốc đối với tứ Di đều lấy lòng thành mà đãi, không đặt nặng lễ văn phiền phức. Từ nay nếu không có việc, không đưa chế cáo phiền

hiều An Nam. Họ đến cống, lệnh 3 năm một lần, số người sai đến không quá năm người, cống vật nên tiết kiệm đơn giản, sử giả tự mang lấy, đừng để dân mệt nhọc gánh vác; cống vật không vụ nhiều, chỉ cần lòng thành mà thôi" (22).

Thực tiễn lịch sử cũng cho thấy nhiều lúc các triều đại phong kiến Trung Quốc đã sử dụng quà tặng với số lượng lớn để mua chuộc các nước xung quanh. Ví dụ, các vua đầu thời Hán đã phải thực hiện chính sách

"Tây Dương" để mua chuộc, lôi kéo các nước này đến triều cống nhà Minh.

Tuy nhiên, nếu chỉ dựa vào những tuyên bố của Minh Thái Tổ hay việc sử dụng một khối lượng của cải lớn để mua chuộc quốc vương nước ngoài của Minh Thành Tổ mà cho rằng chỉ có "Di Dịch" có lợi trong quan hệ triều cống với nhà Minh, còn nhà Minh chỉ có lợi ích tinh thần là "được kính trọng", chứ không có, hoặc không cần lợi ích vật chất là không đúng. Những tư liệu được ghi

Bảng 2: Các sứ đoàn và cống phẩm của Đại Việt triều cống nhà Minh thời Chu Nguyên Chương (1368-1398)

STT	Thời gian	Người dẫn đầu	Cống phẩm
1	23/7/1369	Đổng Thời Mẫn, Đoàn Đề, Lê An Thế	Sản vật địa phương
2	13/3/1372	Nguyễn Nhữ Lâm	Cống voi thuần nhưng nhà Minh khước từ vì lí do "uể mòi"
3	1 - 2/1373	Đàm Ứng Ngang	Sản vật địa phương
4	19/5/1376	Lê Á Phu	Sản vật địa phương
5	1 - 2/1380	?	?
6	24/6/1381	Lê Bá Trường	Cống sản vật địa phương nhưng nhà Minh không nhận vì màu thuần biến dị
7	9/7/1382	Từ Sư Ngôn	Cống 15 người bị hoạn
8	10/7/1383	Lê Đỗ Nghĩa	Cống 25 người bị hoạn
9	23/2/1384	?	Số lượng vàng, 300 lượng bạc, 30 tấm quyền, 9 mâm vàng
10	5/6/1384	Lê Tông Trệt, Bùi Khanh	Cống voi
11	16/1/1387	Đỗ Anh Bái	Đồ uống rượu bằng vàng, bạc gồm 33 thứ cùng 19 người bị hoạn
12	13/6/1387	Đỗ Nhật Dôn	Cau, trâu, mồi, chuỗi tiêu (giống cây trống)
13	22/9/1387	Nguyễn Thái Xung, Trần Thúc Hoành	Cống voi, chén uống rượu bằng vàng
14	22/4/1388	Lê Nhân Thống	?
15	8/12/1388	Nguyễn Đổng Thúc	Sản vật địa phương và đồ uống rượu bằng vàng, bạc
16	17/5/1390	?	? (Sứ đoàn mới tới Quảng Tây thì phải quay về vì không theo đúng lệ cống)
17	12/2/1393	Nguyễn Tông Lượng	Cống ngựa và sản vật địa phương
18	14/6/1394	Nguyễn Quân	Cống sản vật địa phương nhưng nhà Minh khước từ vì có việc "soán đoạt, giết vua" năm 1388
19	8/6/1395	Lê Tông Trệt, Bùi Khanh	Cống voi
20	19/3/1396	Đào Toàn Kim, Nguyễn Ứng Long	Sản vật địa phương

(Nguồn: *Minh Thực lục. Quan hệ Trung Quốc-Việt Nam thế kỷ XV-XVII* (Hồ Bạch Thảo dịch và chú thích), Tập 1, Nxb. Hà Nội, 2010, tr. 125, 126, 142, 143, 145, 153, 157, 160, 161, 163, 165, 167, 168, 170, 173, 174, 175, 176, 179, 183)

"hòa thân" với Hung Nô bằng cách tặng cho các Thiến Vu (vua Hung Nô) những lễ vật rất hậu hĩnh, thậm chí phải gả "công chúa" cho vua Hung Nô để đổi lại việc họ không tấn công, cướp phá Trung Quốc. Hay vào đầu thế kỷ XV, Minh Thành Tổ Chu Đệ đã nhiều lần phái Trịnh Hòa cầm đầu một hạm đội lớn, mang theo nhiều vàng, bạc, tơ lụa, gốm, sa, vải vóc và nhiều hàng hóa giá trị khác ban thưởng cho các quốc vương ở

chép khá tỉ mỉ trong các thư tịch cổ Trung Quốc và Việt Nam cho thấy triều Minh thu được những lợi ích vật chất đáng kể trong quan hệ sách phong, triều cống với Đại Việt và các nước khác. Theo các ghi chép trong *Minh thực lục*, chỉ trong thời kì trị vì của Chu Nguyên Chương (1368-1398) đã có tới 20 sứ đoàn Đại Việt sang triều cống nhà Minh. Bảng thống kê 2 cho biết tần suất cống và số lượng cống phẩm cụ thể.

Minh thực lục không thống kê “sản vật địa phương” mà Đại Việt thường xuyên cống cho nhà Minh là gì, nhưng chắc chắn đây là những sản vật rất có giá trị và quý hiếm ở Trung Quốc như trầm hương, ngà voi, sừng tê giác...

Khi nhận đồ cống nhà Minh cũng luôn có vật phẩm tặng lại. Quà tặng của nhà Minh thường là: lụa, gốm, y phục, vải bố, vải nhung, đoạn và sa, tiền giấy, bạc nén... tức hầu hết là các sản phẩm thủ công của Trung Quốc. Thống kê từ *Minh thực lục* cho thấy dưới thời Chu Nguyên Chương, nhà Minh đã tặng lại cho phía Đại Việt: lụa (12 lần), tiền giấy (9 lần), bạc nén (3 lần)...

Bảng 2 cho thấy cống phẩm của Đại Việt khá phong phú và có giá trị cao. Chính Chu Nguyên Chương khi tiếp sứ giả Đại Việt vào năm 1389 cũng nói “đồ cống phần nhiều quá xa xỉ” (23). Có lẽ Chu Nguyên Chương muốn nói tới cống phẩm của 3 lần cống trước đó của Đại Việt, trong đó, năm 1384 cống 9 mâm (bằng) vàng, tháng 1 năm 1387 cống đồ uống rượu bằng vàng, bạc gồm 33 thứ, tháng 9 năm 1387 lại cống chén uống rượu bằng vàng. So sánh với cống phẩm của Đại Việt thì quà tặng lại của triều Minh ít, nhiều lần triều Minh chủ yếu chỉ dùng tiền giấy để ban thưởng.

Các thư tịch cổ của Việt Nam cũng cung cấp một số tư liệu về số lượng và giá trị cống phẩm của Đại Việt cho nhà Minh. Theo “Đại Việt sử ký toàn thư” thì sau khi bình định được thiên hạ (năm 1427), Lê Lợi đã sai Lê Thiếu Đình, Lê Cảnh Quang và Lê Đức Huy đem tờ biểu và cống phương vật gồm “hai pho tượng người bằng vàng thay cho mình, một chiếc lư hương bạc, một đôi bình hoa bạc, 300 tấm lụa thổ, 14 đôi ngà voi, 20 lạng hương xông áo, 2 vạng nén hương, 24 khối trầm hương và tốc hương” (24).

Còn theo “Lịch triều hiến chương loại chí”, vào năm Gia Tĩnh thứ 21 nhà Minh (1542), tức năm Quảng Hòa thứ 2 nhà Mạc, Mạc Đăng Dung sai sứ sang tiến cống nhà Minh. Cống phẩm gồm: “lư hương và bình hoa bằng vàng 4 bộ (nặng 100 lạng), rùa vàng một con (nặng 90 lạng), hạc bạc và đài bạc mỗi thứ một cái (nặng 50 lạng), bình hoa và lư hương bằng bạc 2 bộ (nặng 150 lạng), mâm bạc 12 chiếc (nặng 641 lạng), trầm hương 60 cân, tốc hương 148 cân” (25).

Nhìn sang quan hệ triều cống Minh - Ayuthaya cũng thấy cống phẩm của Ayuthaya rất phong phú và có số lượng lớn. Ví dụ, vào năm Hồng Vũ thứ 20 (1387), trong sổ đồ cống của Ayuthaya cho nhà Minh có tới 10.000 cân hồ tiêu, 10.000 cân tô mộc. Việc này khiến Chu Nguyên Chương rất hài lòng. Vì thế, tuy luôn nói “cống vật không vụ nhiều, chỉ cần lòng thành mà thôi”, nhưng Chu Nguyên Chương đã cử ngay một sứ đoàn sang Ayuthaya để cảm ơn (26). Không biết có phải vì sự tri ân này của Chu Nguyên Chương hay không mà 3 năm sau, năm 1390, Ayuthaya lại cống hồ tiêu, tô mộc, giáng hương với khối lượng lên tới 170.000 cân (27).

Cống phẩm của Champa cũng không nhỏ. Ví dụ, vào năm Hồng Vũ thứ 16 (1383) quốc vương Champa cử người sang triều Minh dâng biểu và cống 200 chiếc ngà voi, 800 cân đàn hương, 400 cân Mật dược (một loại thảo mộc dùng làm thuốc - TG), 600 tấm vải (28). Năm Hồng Vũ thứ 19 (1386), Champa cử sứ giả sang mừng mừng thọ Chu Nguyên Chương đã dâng “54 con voi, cùng ngà voi, sừng tê giác, hồ tiêu, tô mộc, giáng hương, vải lụa hoa” (29). Năm sau (1387), Champa lại cống 51 con voi cùng gỗ gia nam, sừng tê (30).

Cống phẩm từ Giava, Chân Lạp cũng rất lớn. Ví dụ, vào năm Hồng Vũ thứ 15 (1382), trong số cống phẩm của Giava có tới 75.000 cân hồ tiêu; năm Hồng Vũ thứ 20 (1387) trong số cống vật của Chân Lạp có tới 60.000 cân hương liệu (31).

Như vậy, những cống phẩm của Đại Việt và của nhiều nước Đông Nam Á khác không chỉ là những vật phẩm có tính chất tượng trưng để thể hiện "sự kính trọng" hoàng đế Minh, mà còn có một giá trị kinh tế lớn.

Không những thế, với tư cách là "thiên triều", "tông chủ", nhà Minh còn thu được những lợi ích vật chất khác. Ví dụ, vào năm Hồng Vũ thứ 17 (1384) chính Chu Nguyên Chương đã yêu cầu nhà Trần của Đại Việt phải đóng góp 5000 thạch lương (gạo) (1 thạch = 103,55 lít) để "trợ giúp" cho binh lính ở Vân Nam (32). Hay năm Hồng Vũ thứ 28 (1395), nhà Minh lại yêu cầu nhà Trần nộp 80.000 thạch lương để giúp quân Minh dẹp loạn ở Long Châu một địa phương giáp tỉnh Cao Bằng của Đại Việt (33). Về sự kiện này, *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết: "Nhà Minh sai bọn Nhâm Hanh Thái sang đòi 5 vạn quân, 50 cỗ voi, 50 vạn thạch lương đưa đến biên giới để dùng vào việc quân". Tuy nhiên nhà Trần dứt khoát không cung cấp quân lính và voi chiến, mà "chỉ cấp một ít lương thực sai quan đưa đến Đồng Đăng rồi trở về" (34).

Rõ ràng là trong quan hệ sách phong, triều cống với Đại Việt và nhiều nước Đông Nam Á khác, triều Minh có lợi ích vật chất to lớn. Trong nhiều trường hợp, lợi ích vật chất mà triều Minh thu được lớn hơn rất nhiều so với những thứ mà họ đã "ban thưởng".

Lợi ích thương mại

Hệ thống triều cống còn đem lại cho nhà Minh những lợi ích thương mại không nhỏ. Để làm rõ điều này cần xem xét nó gắn với nhu cầu hàng hóa, sản vật phương nam của

triều Minh, đặt trong bối cảnh vương triều này thực thi chính sách "hải cấm" ngặt nghèo.

Đông Nam Á là một khu vực rộng lớn, nằm án ngữ con đường hàng hải Đông-Tây, nên từ xa xưa Đông Nam Á đã trở thành một đầu mối mậu dịch hàng hải quốc tế. Hơn nữa, Đông Nam Á có nguồn khoáng sản dồi dào, nguồn hàng hóa phong phú và vô số sản vật rừng, biển có giá trị kinh tế cao. Trong đó, những sản vật rừng, biển nhiệt đới như: các loài thú quý (tê giác, hổ, sư tử, gấu, báo, voi...), các loại gỗ quý, các loại hương liệu, gia vị đặc trưng (trâm hương, hồ tiêu, sa nhân, đậu khấu, hồi, quế...), rồi sản vật biển như ngọc trai, san hô, đồi mồi... là những mặt hàng rất được ưa chuộng ở Trung Quốc. Vì thế Đông Nam Á luôn là vùng đất hấp dẫn thương nhân nhiều nước, đặc biệt là thương nhân Trung Quốc.

Trong lịch sử, để có được hàng hóa, sản vật phương nam từ các nước Đông Nam Á, người Trung Quốc nói chung, các vương triều phong kiến Trung Quốc nói riêng, phải thông qua các hoạt động buôn bán, trao đổi. Đối với Việt Nam, trong thời Bắc thuộc, các vương triều Trung Quốc bắt nhân dân ta phải thực hiện chế độ cống nạp. Đây là một phương thức bóc lột rất tàn bạo. Ngoài cống nạp, chính quyền đô hộ còn đặt ra những chế độ tô, thuế, lao dịch rất nặng nề và nắm độc quyền sản xuất một số mặt hàng như muối, sắt. Sau khi nhân dân ta giành lại được độc lập dân tộc, quan hệ giữa Trung Quốc và Đại Việt là quan hệ giữa hai quốc gia độc lập, cho dù các vua Đại Việt vẫn phải nhận tước phong từ triều đình Trung Hoa. Để tiếp tục có được hàng hóa và sản vật của Đại Việt, các vương triều Tống (960-1279), Nguyên (1271-1368) chủ yếu cũng phải thông qua các hoạt động thương mại như với các nước Đông Nam Á khác.

Tuy nhiên, bối cảnh lịch sử Trung Quốc khi nhà Minh thành lập đã có tác động tiêu cực tới quan hệ thương mại giữa Trung Quốc với các nước phương Nam.

Ngay sau khi thành lập, nhà Minh đã phải đối mặt với một mối hiểm họa lớn từ biển hết sức nghiêm trọng, đe dọa an ninh quốc gia, đó là nạn cướp biển mà người Trung Quốc gọi là “wako” “hòa khấu”. “Hòa khấu” là khái niệm mà người Trung Quốc dùng để chỉ những nhóm buôn lậu có vũ trang người Nhật Bản. Những nhóm này thường xuyên tiến hành các hoạt động buôn lậu ven bờ biển Trung Quốc, nhưng khi có cơ hội thì ra tay cướp bóc của cải, tàn sát dân chúng. Hoạt động của “hòa khấu” đã xuất hiện trước đó khá lâu, nhưng phát triển mạnh từ cuối thời Nguyên, đầu thời Minh (35). “Hòa khấu” hoành hành khắp vùng ven biển Trung Quốc, kéo dài mấy nghìn km, từ bán đảo Liêu Đông ở phía Bắc đến tận vùng Phúc Kiến, Quảng Đông ở phía Nam, gây nhiều thảm họa cho dân chúng ven biển và đe dọa chính quyền nhà Minh.

Ngoài “hòa khấu” nhà Minh còn phải đối phó với các nhóm tàn quân của Trương Sĩ Thành (người Giang Tô) và Phương Quốc Trân (người Triết Giang). Đây là những thế lực cát cứ ven biển, hình thành cuối thời Nguyên, đã bị Chu Nguyên Chương đánh bại, nhưng tàn quân của nó đều trốn ra các đảo ven biển và trở thành các toán cướp biển hoạt động độc lập hoặc cấu kết với “hòa khấu” để cướp bóc các vùng ven biển. Theo thời gian, do nhiều nguyên nhân, mà thành phần của các toán cướp biển ngày càng phức tạp. Tham gia cướp biển còn có cả côn đồ, tù vượt ngục, quan lại bị cách chức, thư sinh bất đắc chí, những nhóm buôn lậu người Trung Quốc và cả một số nhóm buôn lậu người Đông Nam Á. Số

lượng của mỗi toán cướp biển này rất lớn, có toán đông hàng nghìn tên.

Trước những hiểm họa do nạn cướp biển gây ra, chính quyền nhà Minh đã sử dụng quân đội để trấn áp và cho xây dựng một loạt công sự phòng thủ lớn dọc bờ biển, tăng cường binh lính cho vùng duyên hải từ Liêu Đông đến Quảng Đông. Đặc biệt, vào tháng 12 năm Hồng Vũ thứ 4 (1371), Chu Nguyên Chương đã ra lệnh: “nghiêm cấm dân cư ven biển không được lên lút ra biển”. Đến tháng 10 năm Hồng Vũ thứ 14 (1381) lại ra lệnh “cấm dân ven biển tư thông với các nước hải ngoại”, và “cấm dân không được tự tiện xuất hải trao đổi buôn bán với nước ngoài”, thậm chí “một thanh gươm cũng không cho ra biển” (36).

Với các mệnh lệnh này của Chu Nguyên Chương, nhà Minh đã chính thức thi hành chính sách “hải cấm” (cấm đi biển). Chính sách này được thực hiện trong một thời gian dài với những quy định rất nghiêm ngặt. Bộ luật Đại Minh quy định: “Phàm ai đưa bò, ngựa, quân nhu, hàng hóa làm từ sắt, tiền đồng, tơ lụa, hàng dệt bằng sợi bông vải bán ra ngoài quốc, và dùng đường biển để bán sang nước khác đều bị đánh một trăm trượng, nếu đưa người, khí giới ra khỏi đất nước hoặc đưa ra biển thì sẽ bị xử giảo” (treo cổ). Bộ luật còn quy định, nếu ai đưa những mặt hàng cấm ra biển, hoặc giao dịch mua bán với người ngoại quốc đều bị xử chém và bêu đầu để thị chúng (37).

Như thế, mục tiêu hàng đầu của chính sách “hải cấm” của nhà Minh là bảo đảm an ninh quốc gia, nhưng chính sách “hải cấm” với những quy định ngặt nghèo đã giáng một đòn rất nặng vào hoạt động ngoại thương. Điều đó hạn chế đáng kể, có những thời điểm gần như chặn đứng việc cung cấp hàng hóa, sản vật phương Nam cho Trung

Quốc cũng như việc bán hàng hóa Trung Quốc ra bên ngoài của các tư thương.

Trong bối cảnh đó, việc xây dựng, củng cố quan hệ sách phong, triều cống với Đại Việt và các nước Đông Nam Á khác chẳng những giúp nhà Minh phát huy ảnh hưởng chính trị ra bên ngoài, mà còn là một phương thức duy trì, mở rộng các hoạt động ngoại thương do nhà nước quản lý, mà lịch sử gọi là “thương mại triều cống”. Tính chất thương mại của hoạt động triều cống được thể hiện ở những mặt sau:

Giá trị của cống phẩm mà sứ đoàn các nước Đông Nam Á mang sang Trung Quốc là rất lớn. Khi nhận cống, triều Minh cũng luôn ban thưởng quà cho quốc vương các nước và các thành viên trong sứ đoàn. Đối với các nước mà nhà Minh muốn mua chuộc, lời kéo thì số quà để ban thưởng cũng không nhỏ (ví dụ như số quà tặng mà phái đoàn Trịnh Hòa mang đi “Tây Dương”). Như thế, có thể nói, “cống” và “thưởng” cũng chính là một hình thức thương mại nhằm trao đổi những mặt hàng cả hai phía đều cần. Tính chất thương mại còn thể hiện ở chỗ, trừ một số cống phẩm, quà tặng được sử dụng cho hoàng tộc hoặc ban thưởng cho quan lại, số còn lại được đem bán trên thị trường để thu lợi. Như vậy, cống phẩm, quà tặng thực chất cũng là thương phẩm.

Bên cạnh cống phẩm, sứ đoàn các nước Đông Nam Á và các sứ đoàn Trung Quốc còn mang theo nhiều hàng hóa để buôn bán, trao đổi. Việc buôn bán của sứ đoàn các nước tại Trung Quốc do các Thị bạc ty quản lý. Trong cuốn “Tục văn hiến thông khảo”, Vương Kỳ (thời Minh) cho biết: “phàm là những kẻ ngoại Di đến triều cống, triều đình ta đều thiết lập Thị bạc ty để quản lý... Khi họ đến, cho phép mang theo phương vật, buôn bán với dân ở trạm giao dịch do nhà

nước thiết lập, gọi là hộ thị. Có thuyền đến cống tức có hộ thị, không có người đến triều cống thì không cho phép” (38).

Thư tịch cổ Việt Nam cũng cung cấp nhiều ví dụ sinh động về việc di buôn của các sứ đoàn Trung Quốc và Đại Việt. *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết, năm 1434 “bọn sứ Minh Từ Vinh Đạt, Chương Xưởng, Quách Tế, trước sau mấy toán... cho người đi theo mang nhiều hàng hóa phương Bắc, tính giá rất cao, bắt ức triều đình phải mua” (39). Hay vào năm 1435, sứ nhà Minh là Chu Bật “mang nhiều hàng phương Bắc sang, đặt giá cao, ép triều đình phải mua. Đến khi về nước, phải bắt đến gần một nghìn dân phu khiêng gánh đồ cống vật và hành lý của bọn Bật” (40).

Còn về phía sứ đoàn Đại Việt, *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết, năm 1434, chánh sứ Lê Vi, Nguyễn Truyền “mua rất nhiều hàng hóa phương Bắc, đến 30 gánh” (41). Hiện tượng các sứ đoàn kết hợp di buôn kiếm lợi khá phổ biến, vì thế bộ “Lê triều hình luật” (còn gọi là “Quốc triều hình luật” hay “luật Hồng Đức”) đã dành một điều (điều 221) qui định như sau: “Những sứ thần vắng lệnh vua đi sứ (nước ngoài) chỉ lo việc mua bán thì bị tội biếm hay đồ” (42).

Ngoài ra, có không ít thương nhân Đông Nam Á đi theo các sứ đoàn để tiến hành các hoạt động buôn bán. Đó là hiện tượng mà *Minh thực lục* gọi là “cống sứ đem nhiều thương gia đến, làm điều gian trá” (43). Hiện tượng này rất phổ biến và nhà Minh đã phải thực hiện việc kiểm tra những người trong sứ đoàn, gọi là chế độ “khám hợp” (sử dụng một loại giấy tờ, một nửa gửi đi, một nửa giữ lại, có đóng dấu giáp lai, khi cần kiểm soát thì khớp lại xem có hợp không). Qui định này có từ thời Minh Thái Tổ, nhưng luôn bị vi phạm, vì thế tới năm Gia Tĩnh thứ 9 (1530), Minh Thế Tông lại

ban chiếu chấp thuận lời. lêu của Đỗ sát viện: "Từ nay các nước đến tiến cống, nên ra lệnh đúng hạn thì tới, so bằng khám hợp nếu phù hợp, cho bán hàng hóa lấy phần thuế, giao dịch như xưa" (44). Việc thực hiện chế độ này là nhằm tăng cường sự quản lý của nhà Minh đối với các hoạt động buôn bán tư nhân.

Như thế "thương mại triều cống" trở thành một kênh thương mại quan trọng - kênh "thương mại quan phương" (bên cạnh kênh buôn lậu của tư nhân mà nhà Minh không thể kiểm soát nổi), giúp cho nhà Minh, trong điều kiện thực thi chính sách "hải cấm", vẫn có những mối liên hệ kinh tế đối ngoại mật thiết với bên ngoài. Đó chính là lợi ích thương mại quan trọng mà nhà Minh có được trong việc xác lập, phát triển quan hệ sách phong, triều cống với Đại Việt

cũng như với các nước Đông Nam Á khác.

Không phải chỉ riêng nhà Minh có lợi trong hệ thống triều cống. Các nước triều cống nhà Minh cũng theo đuổi những mục đích kinh tế, chính trị của mình. Tuy nhiên, với tư cách là "thiên triều", là người thiết lập hệ thống triều cống, thì những lợi ích chính trị, kinh tế đa dạng mà hệ thống này mang lại cho nhà Minh là những "lợi ích cốt lõi". Hệ thống triều cống không chỉ giúp nhà Minh củng cố địa vị "thiên triều", giữ quyền "thống ngự thiên hạ", khống chế các nước láng giềng ở tình trạng phiên thuộc, chư hầu, để cao uy quyền của hoàng đế trước dân chúng trong nước mà còn mang lại những lợi ích kinh tế không nhỏ. Đó chính là lý do căn bản giải thích vì sao nhà Minh ngay sau khi thành lập đã quyết tâm xác lập và không ngừng mở rộng hệ thống này.

CHÚ THÍCH

(1). *Minh thực lục: Quan hệ Trung Quốc - Việt Nam thế kỷ XIV-XVII* (Hồ Bạch Thảo dịch và chú thích), tập I, Nxb. Hà Nội, 2010, tr. 129.

(2). *Minh thực lục: Quan hệ Trung Quốc - Việt Nam thế kỷ XIV - XVII* (Hồ Bạch Thảo dịch và chú thích), tập II, Nxb. Hà Nội, 2010, tr. 224.

(3). *Minh thực lục: Quan hệ Trung Quốc - Việt Nam thế kỷ XIV - XVII* (Hồ Bạch Thảo dịch và chú thích), tập III, Nxb. Hà Nội, 2010, tr. 73.

(4). *Minh thực lục*, tập I, sđd, tr. 126, 129.

(5). Tạ Ngọc Liễn: *Quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc thế kỷ XV - đầu thế kỷ XVI*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1995, tr. 64.

(6). J.K.Fairbank and S.Y.Teng, *On The Ch'ing Tributary System*, Harvard Journal of Asiatic Studies, Vol.6, No.2 (Jun., 1941), pp. 141.

(7). Trần Văn Nguyên: *Nghiên cứu mối quan hệ giữa Minh triều và An Nam*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Đại học Ký Nam, Quảng Đông, năm 2005, bản tiếng Trung, tr. 5, 6.

(8). *Minh thực lục*, tập I, sđd, tr. 121, 122.

(9). *Minh thực lục*, tập I, sđd, tr. 122, 123, 124.

(10). *Minh thực lục*, tập I, sđd, tr. 194.

(11). 18 lần vua, quan nhà Minh nói về việc vua Trần Dụ Tông (danh xưng với nhà Minh là Trần Nhật Khuê) cử sứ giả sang cầu phong và triều cống được ghi chép trong *Minh thực lục* như sau:

Lần 1: Trong chiếu thư của vua Minh Thái Tổ gửi vua Trần Dụ Tông ngày 20 tháng 6 năm Hồng Vũ thứ 2 (23-7-1369) có đoạn: "Cho Quốc vương nước An Nam Trần Nhật Khuê hay rằng,... Trẫm nhờ uy linh của trời đất, quét sạch bọn giặc tại Trung Hoa, bèn gửi thư báo tin, mong đất đai các nơi đều được yên ổn. Khanh dâng biểu xưng thần, gửi Dặc sứ đến chúc mừng, tuân theo lời dạy của tiền nhân, cần mẫn chăm sóc dân chúng, thực đáng khen..." (*Minh thực lục*, tập I, sđd, tr. 126).

Lần 2: Trong chiếu thư của Minh Thái Tổ gửi An Nam và Chiêm Thành ngày 01 tháng Chạp năm Hồng Vũ thứ 2 (30-12-1369) có đoạn: "Trẫm vốn xuất thân từ bình dân... được thần dân tôn lên làm vua trị thiên hạ. Các nước ngoài đến triều

cống thì An Nam là nước đầu tiên, thứ đến Cao Ly, rồi Chiêm Thành; tất cả đều dâng biểu xưng thần, hợp với chế độ xưa, khiến Trẫm rất vui lòng..." (*Minh thực lục*, tập I, sđd, tr. 127).

- Lấn 3: Ngày 15 tháng 4 năm Hồng Vũ thứ 3 (9-5-1370) Minh Thái Tổ sai sứ mang 50 lạng bạc, 50 tấm lụa sang phúng viếng vua Trần Dụ Tông cùng bài văn tế có đoạn như sau: "Trẫm xuất thân áo vải... Năm đầu mới lên ngôi, bèn sai sứ đến gặp tù trưởng tú Di, cho biết nước Trung Quốc ta đã yên. Riêng người Nhật Khuê, sai bồi thần dãi ngọc sứ giả, tỏ lòng thành và hoan hỉ như từ lâu đã là bề tôi. Các nước khác chưa kịp tới, chỉ riêng người cho sứ giả đến sân dinh..." (*Minh thực lục*, tập I, sđd, tr. 136).

- Lấn 4: Trong chiếu thư ngày 15 tháng 4 năm Hồng Vũ thứ 3 (9-5-1370) của Minh Thái Tổ phong Nhật Lễ (tức Nhật Kiên trong *Minh thực lục*) làm Quốc vương An Nam có đoạn: "Năm ngoái Quốc vương Trần Nhật Khuê dâng biểu xưng thần, Trẫm sai sứ mang chiếu thư và ấn, phong làm Quốc vương An Nam. Sứ đến gần biên giới, thì được tin Nhật Khuê mất..." (*Minh thực lục*, tập I, sđd, tr. 136).

- Lấn 5: Ngày 3 tháng 4 nhuận năm Hồng Vũ thứ 23 (17-5-1390) khi Bố chính Sứ ty Quảng Tây tâu rằng nước An Nam sai sứ đến triều cống, Minh Thái Tổ nói với Thượng thư bộ Lễ rằng: "An Nam vị trí nơi bờ biển xa, là nước đầu tiên đến quy thuận, hàng năm thường mang sản vật địa phương đến tiến cống..." (*Minh thực lục*, tập I, sđd, tr. 174).

- Lấn 6: Ngày 24 tháng Một nhuận năm Vĩnh Lạc thứ nhất (6-1-1404) trong chiếu chỉ của vua Minh Thành Tổ phong Hồ Hán Thương (tức Hồ Dê trong *Minh thực lục*) làm An Nam Quốc vương, có đoạn viết: "Khi vua cha của Trẫm, Thái Tổ hoàng đế mới lên ngôi, nước người đầu tiên đến quy phục..." (*Minh thực lục*, tập I, sđd, tr. 202).

- Lấn 7: Ngày 4 tháng 7 năm Vĩnh Lạc thứ 4 (18-7-1406) khi gặp mặt các tướng lĩnh chuẩn bị đem quân xâm lược nước ta, Minh Thành Tổ dụ: "Trước đây Vương nước Nam là Trần Nhật Khuê còn sống, là nước đầu tiên quy thuận Thái Tổ hoàng đế nước ta, cung kính giữ lễ cống, trước sau dốc một lòng thành..." (*Minh thực lục*, tập I, sđd, tr. 224).

- Lấn 8: Ngày 9 tháng 10 năm Vĩnh Lạc thứ 4 (19-11-1406), sau khi dẫn quân vượt biên giới tràn vào nước ta, tướng Minh là Trương Phụ đã "truyền hịch cho quan lại và quân dân An Nam", trong đó có đoạn: "An Nam kề cận Trung Quốc, từ khi Hoàng khảo Thái Tổ hoàng đế lãnh mệnh trời thống nhất đất nước, vương nước này là Trần Nhật Khuê quy thuận trước tiên..." (*Minh thực lục*, tập I, sđd, tr. 236).

- Lấn 9: Trong tờ chiếu của Minh Thành Tổ ban bố ngày 1 tháng 6 năm Vĩnh Lạc thứ 5 (5-7-1407) sau khi bình định được nước ta, có đoạn viết: "Ngưỡng trông Hoàng khảo Thái Tổ Cao Hoàng đế thống nhất thiên hạ, mềm dẻo vỗ về các nước xa xôi. Trần Nhật Khuê nước An Nam, hâm mộ nghĩa khí phong hóa, đầu tiên [cho người] đến triều cống, nên được phong làm Quốc vương An Nam, dời dời giữ đất..." (*Minh thực lục*, tập I, sđd, tr. 256).

- Lấn 10: Ngày 27 tháng Một năm Hồng Hi thứ nhất (5-1-1426), khi trò chuyện với hai cận thần, vua Minh Tuyên Tông đã nhắc lại lời của Minh Nhân Tông nói với mình trước đây như sau: "Khi Thái Tổ hoàng đế mới bình định thiên hạ, An Nam là nước đầu tiên trong các nước bốn phương đến quy thuận. Sau đó họ Lê [Hỗ] cướp ngôi họ Trần..." (*Minh thực lục*, tập II, sđd, tr. 128).

- Lấn 11: Ngày 29 tháng 10 năm Tuyên Đức thứ 2 (17-11-1427), sau khi nghe quần thần đọc tờ biểu của Lê Lợi cầu phong cho Trần Cao, Minh Tuyên Tông nói: "Trước đây khi Thái Tổ hoàng đế mới bình định thiên hạ, An Nam đến triều cống trước tiên..." (*Minh thực lục*, tập II, sđd, tr. 179).

- Lấn 12: Ngày 1 tháng Một năm Tuyên Đức thứ 2 (19-11-1427), Minh Tuyên Tông sai sứ "mang chiếu phù dụ An Nam", chiếu thư có đoạn viết: "Trước đây khi Thái Tổ Cao Hoàng đế mới nhận mệnh trời thống ngự Trung Hoa và các Di Dịch, Quốc vương An Nam Trần Nhật Khuê đầu tiên cung thuận xưng thần, dời sau con cháu nối tiếp một lòng theo..." (*Minh thực lục*, tập II, sđd, tr. 180, 181).

- Lấn 13: Trong sắc dụ của Minh Tuyên Tông gửi Lê Lợi ngày 1 tháng Một năm Tuyên Đức thứ 2 (19-11-1427) có đoạn viết: "Trước đây tại thời vua

Thái Tổ Cao Hoàng đế nước ta mới thống ngự xã tắc, An Nam là nước đầu tiên đến quy thuận, kính cần giữ tiết bổ tời, trước sau không trái..." (*Minh thực lục*, tập II, sđd, tr. 182).

- Lần 14: Trong sắc dụ của Minh Tuyên Tông gửi Lê Lợi cùng các kỳ lão ngày 28 tháng 3 năm Tuyên Đức thứ 4 (1-5-1429) có đoạn viết: "Trẫm lãnh mệnh trời coi dân vạn nước trong bốn biển như con, lo cho yên ổn và no đủ. Nước An Nam người cách kinh khuyết không xa, họ Trần là nước đầu tiên đến quy thuận, há lại để riêng nước này không toại nguyện lòng mong muốn..." (*Minh thực lục*, tập II, sđd, tr. 210).

- Lần 15: Trong sắc dụ của Minh Tuyên Tông gửi Lê Lợi ngày 15 tháng 4 năm Tuyên Đức thứ 5 (7-5-1430) có đoạn viết: "Trẫm thấy đồ tịch nội phủ chép rằng, khi Thái Tổ Cao Hoàng đế thống nhất thiên hạ, An Nam là nước đầu tiên trước các dân tộc bốn phương đến quy thuận..." (*Minh thực lục*, tập II, sđd, tr. 219).

- Lần 16: Trong chiếu chỉ của Minh Tuyên Tông ngày 7 tháng 6 năm Tuyên Đức thứ 6 (15-7-1431), phong Lê Lợi làm "Quyển trông coi quốc sự An Nam" có đoạn viết: "An Nam các người cương vực sát liền Trung Quốc; khi tổ tiên ta mới chịu mệnh trời, nước người đầu tiên đến quy phục..." (*Minh thực lục*, tập II, sđd, tr. 224).

- Lần 17: Trong lời tấu của hai bộ Lễ và Binh lên vua Minh Thế Tông ngày 13 tháng Một năm Gia Tĩnh thứ 15 (26-11-1536) có đoạn: "An Nam thời Tần, Hán bị chia thành quận huyện, đến thời Tống phong Quốc vương... Khi Cao Hoàng đế [Minh Thái Tổ] lên ngôi, họ Trần đầu tiên đến nạp cống..." (*Minh thực lục*, tập III, sđd, tr. 182).

- Lần 18: Trong sớ dâng lên Minh Thế Tông ngày 13 tháng 4 năm Gia Tĩnh thứ 16 (21-5-1537), Tả Thị lang bộ Binh Phan Trần viết: "Đất An Nam xưa thuộc Giao Chỉ, nhiều đời không chịu xưng thần; lúc vua Thái Tổ ta mới mở nước, nhân chúa họ Trần nước này đầu tiên đến quy phục, được chấp nhận để triều phủ..." (*Minh thực lục*, tập III, sđd, tr. 191).

(12). *Minh thực lục*, tập I, sđd, tr. 129.

(13). *Minh thực lục*, tập III, sđd, tr. 181, 182.

(14). *Minh thực lục*, tập III, sđd, tr. 218.

(15), (20), (37). Cát Kiếm Hùng (Chủ biên): *Bước thịnh suy của các triều đại phong kiến Trung Quốc*, tập III, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2005, tr. 111, 230, 241.

(16), (17). Dẫn theo Trần Văn Nguyên: *Nghiên cứu mối quan hệ giữa Minh triều và An Nam*, tldđ, tr. 12, 28.

(18), (19). J.K Fairbank & S.Y.Teng, tldđ, tr. 140-141, 140.

(21), (22), (23). *Minh thực lục*, tập I, sđd, tr. 163, 166, 172.

(24). *Đại Việt sử kí toàn thư*, bản dịch, tập II, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2009, tr. 352.

(25). Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch, tập II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 603.

(26). Suebaeng Promboon, *Sino-Siamese Tributary Relations 1282-1853, Doctor of Philosophy (History) at the University of Wisconsin*, 1971, pp. 73.

(27). Dẫn theo Nguyễn Văn Kim: *Thuyền mảnh Đông Nam Á đến Nhật Bản thế kỷ XVII - XVIII trong Việt Nam trong hệ thống thương mại châu Á thế kỷ XVI - XVII*, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 2007, tr. 187.

(28), (29), (30). *Minh thực lục*, tập I, sđd, tr. 162, 167, 168.

(31). Dẫn theo Dương Văn Huy. *Nhìn lại chính sách "Hải cấm" của nhà Minh (Trung Quốc)*, Tập chí Nghiên cứu Lịch sử, số 10-2007, tr. 76.

(32). *Minh thực lục*, tập I, sđd, tr. 165, 166.

(33). *Minh thực lục*, tập I, sđd, tr. 181.

(34). *Đại Việt sử kí toàn thư*, tập II, sđd, tr. 35.

(35). *Minh thực lục*, tập I, sđd, tr. 124, 126.

(36). Dẫn theo Dương Văn Huy. Tldđ, tr. 71, 72, 73.

(38). Dẫn theo Dương Văn Huy. Tldđ, tr. 74.

(39), (40), (41). *Đại Việt sử kí toàn thư*, tập II, sđd, tr. 404, 420, 404.

(42). *Lê triều hình luật (Luật Hồng Đức)*, bản dịch, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1998, tr. 131.

(43), (44). *Minh thực lục*, tập III, sđd, tr. 179.